BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26/2023/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2023*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy lợi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là PPP) lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn theo quy định tại khoản 3 Điều 93 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP

ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Nghị định số 35/2021/NĐ-CP), bao gồm: cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định thiết kế; hướng dẫn một số nội dung về báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu lựa chọn nhà đầu tư; mẫu hợp đồng dự án.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn.

Điều 3. Dự án PPP lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn

1. Dự án PPP lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn là dự án đầu tư để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thông qua việc thực hiện một hoặc các hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Luật PPP).

2. Điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật PPP.

3. Lựa chọn dự án PPP có lợi thế so với các hình thức đầu tư khác thực hiện trên cơ sở phân tích, đánh giá các nội dung sau đây:

a) Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý của nhà đầu tư tư nhân;

b) Dự án thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, cung cấp đồng thời nhiều loại hình sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cho tưới, tiêu và mang lại giá trị kinh tế cao như cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, tưới cho cây trồng có giá trị kinh tế cao và các sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp; tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao; kết hợp phát điện; phát triển du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác; nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước; kết hợp giao thông);

c) Dự án cấp nước sạch nông thôn tập trung ở khu vực phục vụ có dân cư tập trung, có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển;

d) Dự án thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn tập trung có khả năng phân chia rủi ro giữa Nhà nước, nhà đầu tư tư nhân và các bên có liên quan;

đ) Dự án thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn khác do nhà đầu tư quan tâm.

Điều 4. Cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định thiết kế dự án PPP lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trong lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn thuộc cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 83a Luật Xây dựng (được bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật Xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Chương II
NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI VÀ BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Điều 5. Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội

1. Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án bao gồm: giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV); tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR); tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR). Tính toán các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thực hiện theo quy định tại mục IV Phần D mẫu số 01 Phụ lục II và mục IV Phần D mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

2. Lợi ích kinh tế - xã hội của dự án thủy lợi bao gồm các nhóm dưới đây:

a) Nhóm lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền, tùy thuộc vào từng loại hình công trình thủy lợi, các loại lợi ích bao gồm: lợi ích của dự án mang lại cho tưới, tiêu đối với sản xuất nông nghiệp như tăng diện tích, tăng vụ, tăng năng suất, tăng sản lượng, giảm thiệt hại, giảm chi phí; lợi ích mang lại của công trình khi kết hợp phát điện; lợi ích về cấp nước thô cho sinh hoạt và công nghiệp; lợi ích của dự án mang lại khi tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu

vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị); lợi ích tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao; lợi ích mang lại từ các hoạt động kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí; lợi ích về nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ và kết hợp giao thông thủy.

b) Nhóm lợi ích có thể định lượng nhưng không định giá được, tùy thuộc vào từng loại hình công trình thủy lợi, các lợi ích bao gồm: lợi ích từ kết hợp phát điện giúp cải thiện về môi trường do giảm phát thải khí nhà kính nếu sản xuất điện từ than đá hoặc khí thiên nhiên; lợi ích về cải thiện môi trường nước, sinh thái trong khu vực dự án; lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo.

c) Nhóm lợi ích chỉ có thể định tính, bao gồm: góp phần phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển bền vững kinh tế - xã hội, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án.

3. Lợi ích kinh tế - xã hội của dự án cấp nước sạch nông thôn bao gồm các nhóm dưới đây:

a) Nhóm lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền, bao gồm: lợi ích kinh tế mang lại của dự án do cải thiện sức khỏe cho người dân trong khu vực dự án (giảm chi phí khám chữa bệnh, giảm số ca mắc tiêu chảy, giảm tỷ lệ nhập viện); lợi ích mang lại do tiết kiệm thời gian nghỉ lao động, nghỉ học, ngày ốm của các hộ sử dụng nước; lợi ích mang lại do tăng năng suất làm việc của người dân trong khu vực dự án, lợi ích về thời gian như tiết kiệm thời gian mỗi ngày lấy nước của mỗi hộ gia đình so với khi chưa có công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn; lợi ích mang lại khác về sức khỏe như tăng tuổi thọ trung bình so với khi sử dụng nước chưa có dự án.

b) Nhóm lợi ích có thể định lượng nhưng không định giá được, bao gồm: lợi ích do cải thiện về môi trường do giảm thiểu được tác động xấu do điều kiện cấp nước, sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm, không đảm bảo vệ sinh.

c) Nhóm lợi ích chỉ có thể định tính, bao gồm: lợi ích do cải thiện trình độ giáo dục, nhận thức khi người dân được tiếp cận nước sạch nông thôn; lợi ích vô hình khác như giải trí và nâng cao chất lượng cuộc sống, thu nhập được cải thiện trong khu vực, tăng sức khỏe thể chất và tinh thần của người sử dụng nước; lợi ích mang

lại do sử dụng nước sạch tác động trong quá trình chuyển hóa và phát triển của con người, đặc biệt đối với trẻ em.

4. Đơn vị lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi có thể bổ sung các lợi ích khác ngoài các lợi ích nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này, đảm bảo phù hợp với loại hợp đồng, tính chất đặc thù của từng lĩnh vực, dự án và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền để tính toán các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đơn vị lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi có thể đánh giá về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

Điều 6. Khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư vào dự án thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn

1. Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư vào dự án

Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu có tính đến yếu tố lạm phát được xác định theo công thức:

$$i = i_v + f$$

Trong đó:

i: chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư;

i_v: lãi vay huy động vốn đầu tư, được xác định trên cơ sở tham khảo lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn của ít nhất 03 ngân hàng thương mại; lãi suất vốn vay của dự án tương tự để làm cơ sở lập phương án tài chính trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có). Lãi vay huy động vốn đầu tư được xác định tại thời điểm gần nhất trong vòng 03 tháng trước thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

f: tỷ lệ lạm phát, được xác định trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng CPI trung bình của 10 năm gần nhất theo công bố của Tổng cục Thống kê Việt Nam và xem xét loại trừ các năm có CPI biến động lớn (theo phương pháp thống kê).

2. Căn cứ quy định của pháp luật, điều kiện kinh tế - xã hội và đặc thù của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án lập mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tại phương án tài chính trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi đảm bảo trong khung lợi nhuận sau đây:

a) Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối đa không vượt quá mức chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (i) quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối thiểu không thấp hơn lãi vay huy động vốn đầu tư (i_v) quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Chỉ số đánh giá chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn do doanh nghiệp dự án cung cấp

1. Chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng do doanh nghiệp dự án thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn cung cấp bao gồm mức độ đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phù hợp với các quy định chuyên ngành về thiết kế, xây dựng, khai thác, bảo trì và chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp theo quy định hiện hành.

a) Mức độ đáp ứng yêu cầu về thiết kế công trình thủy lợi thực hiện theo Quy chuẩn quốc gia QCVN 04-05: 2022 về công trình thủy lợi, Phòng chống thiên tai - Phần I. Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế ban hành kèm theo Thông tư số 29/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn thực hiện theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13606:2023 về Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế.

b) Mức độ đáp ứng chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật PPP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

c) Mức độ đáp ứng về chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp của dự án thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn thực hiện theo hợp đồng dự án PPP.

2. Căn cứ vào tính chất đặc thù của từng dự án PPP lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn, cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư có thể thống nhất bổ sung các chỉ tiêu chất lượng công trình phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 8. Thời gian trích khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn

1. Đối với loại hợp đồng BOT, thời gian trích khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính

hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính).

2. Đối với các loại hợp đồng còn lại, trong trường hợp cần tính toán thời gian trích khấu hao, thời gian trích khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư công trình của nhà đầu tư.

Chương III
NỘI DUNG VỀ TIÊU CHUẨN, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ MẪU HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Mục 1
TIÊU CHUẨN, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

Điều 9. Đánh giá hồ sơ dự thầu

Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu (sau đây gọi là HSDT) thông qua tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu (sau đây gọi là HSMT) bao gồm:

1. Đánh giá HSDT đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật PPP và đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật PPP.

a) Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật (sau đây gọi là HSĐXKT): Thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 56 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

b) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 56 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;

Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật PPP, việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

Nhà đầu tư có HSĐXKT được đánh giá hợp lệ và đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm được xem xét, đánh giá chi tiết về kỹ thuật.

c) Đánh giá chi tiết về kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

Nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét, đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại.

d) Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại:

Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 59 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại khoản 1 mục 2 Phần B Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT- BKHĐT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất (sau đây gọi là Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT).

Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Đánh giá HSDT đối với trường hợp dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Luật PPP:

a) Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và khoản 5 Điều 29 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;

b) Đánh giá năng lực, kinh nghiệm: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

c) Đánh giá chi tiết về kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, trong đó tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật sử dụng phương pháp đánh giá đạt, không đạt theo quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và Điều 12 Thông tư này.

3. Đánh giá HSDT đối với trường hợp dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Luật PPP.

a) Đánh giá tư cách hợp lệ của nhà đầu tư: Thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật PPP và khoản 5 Điều 29 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;

b) Đánh giá năng lực, kinh nghiệm: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 10. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

1. Phương pháp đánh giá

a) Đối với nhà đầu tư độc lập: Thực hiện theo quy định tại khoản 3.1 mục 3 Phần A Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT;

b) Đối với nhà đầu tư liên danh: Thực hiện theo quy định tại khoản 3.1 và khoản 3.2 mục 3 Phần A Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

2. Tiêu chuẩn đánh giá: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

1. Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo quy định tại khoản 4.1 mục 4 Phần A Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

2. Tiêu chuẩn đánh giá: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại

1. Căn cứ quy mô, tính chất của dự án, bên mời thầu phải xác định một trong các phương pháp sau đây để so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại:

a) Phương pháp so sánh, xếp hạng dựa trên tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (không áp dụng đối với dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 Luật PPP), các nội dung khác như thời gian hoàn vốn, giá, phí sản phẩm và các yếu tố có liên quan đã được xác định rõ trong HSMT.

Nhà đầu tư đề xuất vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng thấp nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì phải tính toán giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư theo công thức quy định tại mục CDNĐT 26.3 Chương II Phần 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

Trường hợp các nhà đầu tư đề xuất giá trị phần vốn góp của nhà nước bằng nhau, xếp hạng nhà đầu tư sẽ căn cứ theo kết quả đánh giá kỹ thuật. Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm, HSDT của nhà đầu tư có điểm đánh giá kỹ thuật cao hơn được xếp thứ nhất. Trường hợp sử dụng phương pháp đánh giá đạt, không đạt, HSDT được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được. HSDT của nhà đầu tư có số lượng các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá đạt nhiều hơn được xếp thứ nhất.

b) Phương pháp so sánh, xếp hạng dựa trên tiêu chuẩn giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch, các nội dung khác như tiêu chuẩn đối với tài sản, dịch vụ thuộc dự án, thời gian thực hiện hợp đồng và các yếu tố có liên quan đã được xác định rõ trong HSMT.

Nhà đầu tư đề xuất giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch thấp nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì phải tính toán giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư theo công thức quy định tại mục CDNĐT 26.3 Chương II Phần 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đề xuất cùng một mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch thấp nhất, xếp hạng nhà đầu tư sẽ căn cứ theo kết quả đánh giá kỹ thuật. Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm, HSDT của nhà đầu tư có điểm đánh giá kỹ thuật cao hơn được xếp thứ nhất. Trường hợp sử dụng phương pháp đánh giá đạt, không đạt, HSDT được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được. HSDT của nhà đầu tư có số lượng các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá đạt nhiều hơn được xếp thứ nhất.

c) Phương pháp so sánh, xếp hạng dựa trên tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước, các nội dung khác có liên quan đã được xác định rõ trong HSMT.

Nhà đầu tư đề xuất nộp ngân sách nhà nước cao nhất hoặc thời gian thực hiện hợp đồng ngắn nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì phải tính toán giá trị đề xuất nộp ngân sách nhà nước hoặc khoảng thời gian thực hiện hợp đồng

của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư theo công thức quy định tại mục CDNĐT 26.3 Chương II Phần 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đề xuất mức nộp ngân sách nhà nước cao nhất hoặc khoảng thời gian thực hiện hợp đồng ngắn nhất bằng nhau, xếp hạng nhà đầu tư sẽ căn cứ theo kết quả đánh giá kỹ thuật. Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm, HSDT của nhà đầu tư có điểm đánh giá kỹ thuật cao hơn được xếp thứ nhất. Trường hợp sử dụng phương pháp đánh giá đạt, không đạt, HSDT được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được. HSDT của nhà đầu tư có số lượng các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá đạt nhiều hơn được xếp thứ nhất.

d) Phương pháp so sánh, xếp hạng dựa trên các tiêu chuẩn kết hợp thực hiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ quy mô, tính chất của dự án và tiêu chuẩn đánh giá xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này, bên mời thầu nêu rõ các nội dung đánh giá về tài chính - thương mại theo quy định tại điểm 2.2.2 mục 2 Phần B Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

Mục 2
MẪU HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 13. Mẫu hợp đồng dự án

1. Hợp đồng BLT áp dụng cho các dự án PPP lĩnh vực thủy lợi thực hiện theo cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, được ký kết giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Mẫu hợp đồng BLT thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hợp đồng BOT áp dụng cho các dự án PPP lĩnh vực cung cấp nước sạch nông thôn thực hiện theo cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công, được ký kết giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Mẫu hợp đồng BOT thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với các loại hợp đồng còn lại, bên mời thầu có thể tham khảo các nội dung phù hợp tại Phụ lục IV và Phụ lục V Thông tư này để xây dựng mẫu loại hợp đồng trong HSMT đảm bảo phù hợp với loại hợp đồng, tính chất đặc thù của từng dự án và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, các bên có thể đề xuất hiệu chỉnh, bổ sung nội dung hợp đồng đảm bảo không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT và không trái với quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và giá nước sạch trong hợp đồng dự án PPP

1. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và giá nước sạch được thực hiện theo quy định tại Điều 65 Luật PPP. Nguyên tắc điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và giá nước sạch thực hiện theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 22 Luật Giá.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật Thủy lợi (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 73 Luật Giá).

3. Giá nước sạch được xác định và điều chỉnh theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công cụ thể cho các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện các dự án PPP trong lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn đối với các dự án do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư và quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện các dự án PPP lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời xem xét, xử lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2023/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết[1]	Điểm yêu cầu tối thiểu	Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu
I. Năng lực tài chính *(chiếm tỷ trọng 50 - 60% tổng số điểm)*					
1	Vốn chủ sở hữu[2]				Thực hiện theo quy định tại bảng số 01 khoản 3.3 mục 3 Phần A Chương III của mẫu HSMT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT đối với dự án PPP không áp dụng sơ tuyển và dự án PPP áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh.
2	Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng thu xếp[3]				
II. Kinh nghiệm thực hiện dự án của nhà đầu tư *(chiếm tỷ trọng 40 - 50% tổng số điểm)*[4]					
3	Kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)				Thực hiện theo quy định tại bảng số 01 khoản 3.3 mục 3 Phần A Chương III của mẫu HSMT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT đối với dự án PPP không áp dụng sơ tuyển và dự án PPP áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh.
4	Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng *[thủy lợi/cung cấp nước sạch nông thôn]* để cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/nước sạch (5)				

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết[1]	Điểm yêu cầu tối thiểu	Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu
5	Kinh nghiệm thực hiện dự án PPP tương tự tại các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD)[6]				Số lượng dự án đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn trong vòng____ năm trở lại đây *[ghi số năm, thông thường trong khoảng từ 03 - 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu]* mà nhà đầu tư tham gia với vai trò nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu là____ dự án *[ghi số lượng theo yêu cầu]* để đạt điểm yêu cầu tối thiểu và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: - Trong lĩnh vực: Thủy lợi/cung cấp nước sạch nông thôn *[ghi lĩnh vực tương tự với lĩnh vực của dự án đang xét];* - Có tổng mức đầu tư tối thiểu là____ *[ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50% - 70% tổng mức đầu tư của dự án đang xét];* - Trường hợp liên danh, có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong Thỏa thuận liên danh là____ *[ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 30% - 50%].*
III. Các tiêu chuẩn khác[7]					

Ghi chú:

[1] Bên mời thầu quy định chi tiết hơn thang điểm đánh giá đối với từng tiêu chí.

[2] Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định trên cơ sở các số liệu tài chính trong báo cáo tài chính năm gần nhất của nhà đầu tư đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật đã được kiểm

toán (nếu có). Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán trong khoảng thời gian kể từ thời điểm thành lập đến trước thời điểm đóng thầu hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm gần nhất trước thời điểm đóng thầu theo quy định của pháp luật đã được kiểm toán. Trường hợp đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ góp vốn chủ sở hữu thì đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ có văn bản cam kết và báo cáo tài chính chứng minh đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu để góp vốn theo phương án tài chính của dự án.

Trường hợp tại cùng một thời điểm nhà đầu tư tham gia đầu tư nhiều dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (nếu có), nhà đầu tư lập danh mục dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, bảo đảm tổng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư đáp ứng đủ cho toàn bộ số vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết thực hiện cho tất cả dự án và khoản đầu tư tài chính dài hạn khác theo quy định.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm gửi CQCTQ, Cơ quan ký kết hợp đồng phương án đảm bảo huy động đủ vốn chủ sở hữu và các tài liệu chứng minh đảm bảo đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu theo quy định tại hợp đồng, làm cơ sở giám sát huy động vốn của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

Nhà đầu tư phải kê khai thông tin, cung cấp các tài liệu về năng lực tài chính và cung cấp cam kết về việc huy động vốn chủ sở hữu.

(3) Nhà đầu tư phải cung cấp cam kết huy động vốn vay kèm theo văn bản cam kết cung cấp tài chính của ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc bên cho vay khác theo quy định của pháp luật đối với phần nghĩa vụ tài chính còn lại (ngoài vốn chủ sở hữu) thuộc trách nhiệm thu xếp của nhà đầu tư.

(4) Kinh nghiệm của nhà đầu tư:

(i) Các dự án/gói thầu nhà đầu tư thực hiện phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng theo hợp đồng đã ký kết mới được xem xét, đánh giá.

(ii) Hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn: Đối với dự án, gói thầu có cấu phần xây dựng: đã được xác nhận hoàn thành hoặc nghiệm thu hạng mục công trình, công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc đang trong giai đoạn vận hành hoặc đã kết thúc theo quy định; Đối với dự án, gói thầu không có cấu phần xây dựng: đang trong giai đoạn vận hành hoặc đã kết thúc theo quy định.

(iii) Đối với dự án có quy mô đầu tư lớn, không có nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, bên mời thầu căn cứ dữ liệu về các dự án đã thực hiện, khả năng phân kỳ đầu tư của dự án đang xét để xác định yêu cầu về kinh nghiệm của nhà đầu tư. Trong trường hợp này, yêu cầu về kinh nghiệm của nhà đầu tư có thể được chỉnh sửa theo hướng thấp hơn so với hướng dẫn nhưng phải bảo đảm phù hợp với thực tế cũng như yêu cầu thực hiện dự án. Trong quá trình xem xét, đánh giá, bên mời thầu phải bảo đảm nhà đầu tư có đầy đủ năng lực tài chính, năng lực kỹ thuật để thực hiện dự án. Yêu cầu thực hiện dự án trong HSMT cũng như hợp đồng phải bảo đảm quy định đầy đủ trách nhiệm của nhà đầu tư cũng như biện pháp xử lý (xử phạt, đền bù thiệt hại, xử lý trong giai đoạn tiếp theo) trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án không đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng. Cơ quan có thẩm quyền có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 3% tổng mức đầu tư của dự án.

(5) Trường hợp dự án được kê khai để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, trong đó gồm công việc vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thì được sử dụng để chứng minh tính đáp ứng đối với tiêu chuẩn này.

Trường hợp nhà đầu tư sử dụng đối tác cùng thực hiện dự án, nhà đầu tư phải cung cấp hợp đồng nguyên tắc, thỏa thuận giữa nhà đầu tư và đối tác hoặc cam kết của đối tác về việc tham gia thực hiện dự án.

(6) Tiêu chuẩn này chỉ áp dụng đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế. Căn cứ tính chất, yêu cầu cụ thể của dự án bên mời thầu xác định tiêu chí ưu tiên và tỷ trọng điểm phù hợp.

(7) Căn cứ quy mô, tính chất của từng dự án cụ thể và điều kiện riêng biệt (nếu có) của từng lĩnh vực, bên mời thầu đưa ra các tiêu chí phù hợp khác như: Giá trị tài sản ròng, doanh thu, lợi nhuận, lịch sử kiện tụng...

Phụ lục II

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2023/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM

TT	Tiêu chí	Nội dung	Điểm	
			Tối đa	Tối thiểu
1	**Kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án đảm bảo cung cấp công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ liên tục, ổn định với chất lượng được xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế kỹ thuật (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng *20% - 30%* tổng số điểm).**		
1.1		Cấu trúc và sơ đồ hệ thống tổ chức đề xuất trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yếu tố đối với: *1. Dự án thủy lợi:* *- Mô tả và đánh giá hiện trạng nguồn nước; nhiệm vụ và phạm vi phục vụ của công trình; các yêu cầu về số lượng, chất lượng nước, chất lượng đối với các loại hình sản phẩm, dịch vụ thủy lợi do dự án cung cấp;* *- Tính kết nối giữa các công trình thủy lợi, giữa công trình thủy lợi với công trình hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan, giữa các vùng, nguồn nước;*		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Điểm	
			Tối đa	Tối thiểu
		- Đánh giá và thuyết minh tính đồng bộ từ công trình đầu mối đến công trình thủy lợi nội đồng, khép kín trong hệ thống công trình thủy lợi; *- Thông tin cơ bản về số lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi do dự án cung cấp;* *- Đánh giá quá trình vận hành công trình, các sự cố đã xảy ra (nếu có).* *- Và các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan.* *2. Dự án cấp nước sạch nông thôn, bao gồm:* *- Mô tả và đánh giá hiện trạng nguồn nước, phạm vi cấp nước; hạng mục thu, xử lý, trữ, phân phối nước sạch đến khách hàng; các yêu cầu về số lượng, chất lượng nước, chất lượng dịch vụ, tỷ lệ thất thoát nước;* *- Sơ đồ quy trình công nghệ cấp nước gồm thu nước, xử lý, trữ, phân phối nước sạch đến khách hàng;* *- Thông tin cơ bản về khách hàng, giá nước;* *- Đánh giá quá trình vận hành công trình, các sự cố đã xảy ra (nếu có).* *- Và các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan.*		
1.2		Nhân sự chủ chốt		
1.3		Kế hoạch tổng thể quản lý dự án		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Điểm	
			Tối đa	Tối thiểu
1.4		Kế hoạch cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi *(sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác)* và phối hợp với các bên liên quan		
1.5		Thỏa thuận nội bộ và quản lý nhà thầu		
1.6		Kế hoạch quản lý nhân sự		
1.7		Kế hoạch phối hợp trong công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư		
1.8		Sáng kiến cải tiến		
2	**Phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)**	**Nhà đầu tư đề xuất giải pháp kỹ thuật trong thiết kế và thi công dự án.** *Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng và được tách thành tiểu dự án thì bên mời thầu cần cụ thể hóa các tiêu chuẩn sau để làm cơ sở đánh giá: Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật; biện pháp tổ chức thi công tiểu dự án phù hợp với thiết kế sau thiết kế cơ sở được duyệt; bảo đảm phù hợp, đồng bộ, kết nối với các công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khác trong dự án PPP...* (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng *20% - 30%* tổng số điểm).		
2.1		Tóm tắt thiết kế kỹ thuật		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Điểm	
			Tối đa	Tối thiểu
2.2		Biện pháp tổ chức thi công như bố trí đủ nguồn lực để thi công công trình trong giai đoạn vượt lũ, chống lũ an toàn và bảo đảm an toàn công trình thủy lợi. Trong quá trình thi công cần đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 18 Luật Thủy lợi. Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn cần đảm bảo an toàn trong quá trình thi công ở những nơi bị ảnh hưởng bởi thiên tai và đặc thù của khu vực.		
2.3		Tiến độ thiết kế và thi công chi tiết		
2.4		Giải pháp quản lý chất lượng		
2.5		Giải pháp quản lý tiến độ, giải pháp công nghệ		
2.6		Quản lý công trình tiện ích		
2.7		Quản lý sự cố		
3	**Phương án quản lý vận hành, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương án quản lý vận hành và kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án để đáp ứng các nghĩa vụ, nhiệm vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư trong giai đoạn vận hành, khai thác** (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng *10% - 20%* tổng số điểm).		
3.1		Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành tổng thể dự án: *- Đối với công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu quản lý, vận hành của dự án theo quy định của Luật Thủy lợi và các hướng dẫn quy định của pháp Luật.*		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Điểm	
			Tối đa	Tối thiểu
		- Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thực hiện theo yêu cầu về quản lý cấp nước sạch nông thôn theo quy định hiện hành.		
3.2		Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành các hạng mục có tính chất đặc thù và yêu cầu kỹ thuật cao		
3.3		Kế hoạch và phương án bảo trì, bảo dưỡng tổng thể và bảo dưỡng hàng năm		
3.4		Kế hoạch sửa chữa vừa và sửa chữa lớn		
3.5		Kế hoạch và phương án ứng phó khẩn cấp		
3.6		Kế hoạch quản lý vận hành đảm bảo tính liên tục không gián đoạn trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.		
4	**Các yêu cầu về môi trường và an toàn**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch đáp ứng các yêu cầu về môi trường và an toàn được xem xét trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường** (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng *5% - 10%* tổng số điểm).		
4.1		Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường		
4.2		Chương trình quản lý và giám sát môi trường		
4.3		Kế hoạch quản lý an toàn		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Điểm	
			Tối đa	Tối thiểu
5	**Phương án quản lý rủi ro của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án**	**Nhà đầu tư trình bày phương án quản lý rủi ro sử dụng các quy trình được chấp nhận rộng rãi trong ngành dùng cho việc xác định, ưu tiên và xử lý các rủi ro của dự án. Phương án quản lý rủi ro cần cung cấp các kế hoạch giảm thiểu rủi ro được phân bổ cho nhà đầu tư, nhờ đó rủi ro tổng thể của dự án được giảm thiểu** (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng *5% - 10%* tổng số điểm).		
6	**Chi phí đầu tư xây dựng công trình, chi phí vận hành trong vòng đời dự án**	**Nhà đầu tư trình bày các thông tin chính thể hiện tính phù hợp và khả thi của chi phí đề xuất tương ứng với phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ và kế hoạch, phương pháp triển khai thực hiện dự án.** *Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng và được bố trí vào hạng mục cụ thể thì nhà đầu tư xác định cụ thể hạng mục sẽ sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng trong HSĐXKT.* (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng *10% - 20%* tổng số điểm).		

Ghi chú:

a) Cơ cấu về tỷ trọng điểm tương ứng với các tiêu chí đánh giá ở bảng trên phải phù hợp với từng loại hợp đồng dự án cụ thể nhưng bảo đảm tổng tỷ trọng điểm bằng 100%.

b) Yêu cầu để đạt mức điểm tối thiểu tại các nội dung tiêu chí đánh giá như sau:

Mức độ	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSMT	Tỷ lệ điểm đánh giá
Sơ sài	**- Mức độ hoàn chỉnh:** HSĐXKT chưa hoàn chỉnh, còn thiếu nhiều thông tin đáng kể. **- Mức độ đáp ứng yêu cầu:** Thông tin trong HSĐXKT chưa đáp ứng các yêu cầu của HSMT về một hoặc một vài khía cạnh đáng kể. **- Tính chính xác:** HSĐXKT còn có các sai sót đáng kể và thông tin không thống nhất có khả năng ảnh hưởng đến khả năng thực hiện dự án. **- Tính khả thi:** HSĐXKT không có nhiều tính khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam. **- Kinh nghiệm:** HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm đáng kể (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý) trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. Về tổng thể, khả năng nhà đầu tư thực hiện được phương án trong HSĐXKT là không chắc chắn.	0% - 50%
Trung bình	**- Mức độ hoàn chỉnh:** HSĐXKT phần lớn đã hoàn chỉnh nhưng có thể vẫn thiếu một số thông tin. **- Mức độ đáp ứng yêu cầu:** Thông tin trong HSĐXKT phần lớn đã tuân thủ các yêu cầu của HSMT nhưng còn thiếu một số thông tin nhỏ. **- Tính chính xác:** HSĐXKT còn có các sai sót nhỏ và thông tin không thống nhất. Các sai sót này có thể được coi là nhỏ. **- Tính khả thi:** HSĐXKT có thể khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam tuy nhiên còn một số vấn đề cần xem xét.	50% - 70%

Mức độ	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSMT	Tỷ lệ điểm đánh giá
	- Kinh nghiệm: HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư có kinh nghiệm ở mức hợp lý (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý) trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. Về tổng thể, HSĐXKT có thể coi là chấp nhận được và đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của HSMT. Khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSĐXKT nhưng khá hạn chế.	
Tốt	**- Mức độ hoàn chỉnh:** HSĐXKT cơ bản hoàn chỉnh, chỉ còn thiếu số nhỏ, không đáng kể thông tin. **- Mức độ đáp ứng yêu cầu:** HSĐXKT cơ bản đáp ứng các yêu cầu của HSMT. **- Tính chính xác:** HSĐXKT cơ bản không có các sai sót. **- Tính khả thi:** Đưa ra phương án kỹ thuật cơ bản đầy đủ, chi tiết và được trình bày rõ ràng và nhất quán. Kế hoạch triển khai của nhà đầu tư đã thể hiện rõ và cơ bản cân nhắc các quy trình, thủ tục hành chính tại Việt Nam. Các khía cạnh của phương án kỹ thuật cơ bản phù hợp và thống nhất. **- Kinh nghiệm:** HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư có kinh nghiệm (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý). Phương án kỹ thuật đã được nhà đầu tư triển khai thành công trước đây. Đội ngũ quản lý có kinh nghiệm triển khai các dự án ở Việt Nam. Về tổng thể, HSĐXKT đưa ra được phương án kỹ thuật rõ ràng và có tính khả thi. Đội ngũ quản lý của nhà đầu tư có khả năng triển khai dự án.	70% - 85%

Mức độ	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSMT	Tỷ lệ điểm đánh giá
Xuất sắc	**- Mức độ hoàn chỉnh:** HSĐXKT hoàn chỉnh, không có thông tin nào bị bỏ sót. **- Mức độ đáp ứng yêu cầu:** HSĐXKT đáp ứng các yêu cầu của HSMT. **- Tính chính xác:** HSĐXKT không có các sai sót đáng kể. **- Tính khả thi:** Đưa ra phương án kỹ thuật đầy đủ, chi tiết, được trình bày rõ ràng và nhất quán, có tính khả thi cao trong bối cảnh tại Việt Nam. Không có quan ngại đáng kể nào về khả năng thực hiện dự án. Kế hoạch triển khai của nhà đầu tư thể hiện rõ đã cân nhắc các quy trình, thủ tục hành chính tại Việt Nam và tất cả các khía cạnh của phương án kỹ thuật phù hợp, thống nhất. Phương pháp tiếp cận xử lý các khó khăn dự kiến được trình bày rõ ràng và đã được triển khai thành công tại Việt Nam hoặc tại các quốc gia khác. Các phương án sáng tạo, cải tiến cũng được đề cập và xem xét. **- Kinh nghiệm:** HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư rất giàu kinh nghiệm (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý). Nhiều hợp phần trong phương án kỹ thuật đã được nhà đầu tư triển khai thành công trước đây. Nhà đầu tư và đội ngũ quản lý có nhiều kinh nghiệm triển khai các dự án ở Việt Nam. Trong trường hợp nhà đầu tư là liên danh, các thành viên liên danh có thể đã có kinh nghiệm làm việc cùng nhau trước đây. Về tổng thể, HSĐXKT có thể coi là xuất sắc, đưa ra phương án kỹ thuật rõ ràng và khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSĐXKT là rất cao. Đánh giá cao đội ngũ quản lý của nhà đầu tư có khả năng triển khai dự án.	85% - 100%

II. TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ ĐẠT, KHÔNG ĐẠT

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá	
			Đạt/chấp nhận được	Không đạt
1	**Kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án đảm bảo cung cấp công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ liên tục, ổn định với chất lượng được xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế kỹ thuật.**		
1.1		Cấu trúc và sơ đồ hệ thống tổ chức đề xuất trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yếu tố đối với: 1. Dự án thủy lợi: - Mô tả và đánh giá hiện trạng nguồn nước; nhiệm vụ và phạm vi phục vụ của công trình; các yêu cầu về số lượng, chất lượng nước, chất lượng đối với các loai hình sản phẩm, dịch vụ thủy lợi do dự án cung cấp; - Tính kết nối giữa các công trình thủy lợi, giữa công trình thủy lợi với công trình hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan, giữa các vùng, nguồn nước; - Đánh giá và thuyết minh tính đồng bộ từ công trình đầu mối đến công trình thủy lợi nội đồng, khép kín trong hệ thống công trình thủy lợi; - Thông tin cơ bản về số lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi do dự án cung cấp;		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá	
			Đạt/chấp nhận được	Không đạt
		- Đánh giá quá trình vận hành công trình, các sự cố đã xảy ra (nếu có). - Và các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan. 2. Dư án cấp nước sạch nông thôn bao gồm: - Mô tả và đánh giá hiện trạng nguồn nước, phạm vi cấp nước; hạng mục thu, xử lý, trữ, phân phối nước sạch đến khách hàng; các yêu cầu về số lượng, chất lượng nước, chất lượng dịch vụ, tỷ lệ thất thoát nước; - Sơ đồ quy trình công nghệ cấp nước gồm thu nước, xử lý, trữ, phân phối nước sạch đến khách hàng; - Thông tin cơ bản về khách hàng, giá nước; - Đánh giá quá trình vận hành công trình, các sự cố đã xảy ra (nếu có). - Và các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan.		
1.2		Nhân sự chủ chốt		
1.3		Kế hoạch tổng thể quản lý dự án		
1.4		Kế hoạch quản lý sản phẩm, dịch vụ thủy lợi lợi (sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác) và phối hợp với các bên liên quan		
1.5		Thỏa thuận nội bộ và quản lý nhà thầu		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá	
			Đạt/chấp nhận được	Không đạt
1.6		Kế hoạch quản lý nhân sự		
1.7		Kế hoạch phối hợp trong công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư		
1.8		Sáng kiến cải tiến		
2	**Phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)**	**Nhà đầu tư đề xuất giải pháp kỹ thuật trong thiết kế và thi công dự án.** *Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng và được tách thành tiểu dự án thì bên mời thầu cần cụ thể hóa các tiêu chuẩn sau để làm cơ sở đánh giá: Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật; biện pháp tổ chức thi công tiểu dự án phù hợp với thiết kế sau thiết kế cơ sở được duyệt; bảo đảm phù hợp, đồng bộ, kết nối với các công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khác trong dự án PPP...*		
2.1		Tóm tắt thiết kế kỹ thuật		
2.2		Biện pháp tổ chức thi công như bố trí đủ nguồn lực để thi công công trình trong giai đoạn vượt lũ, chống lũ an toàn và bảo đảm an toàn công trình thủy lợi. Trong quá trình thi công cần đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 18 Luật Thủy lợi. Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung cần đảm bảo an toàn trong quá trình thi công ở những nơi bị ảnh hưởng bởi thiên tai và đặc thù của khu vực		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá	
			Đạt/chấp nhận được	Không đạt
2.3		Tiến độ thiết kế và thi công chi tiết		
2.4		Giải pháp quản lý chất lượng		
2.5		Giải pháp quản lý tiến độ, giải pháp công nghệ		
2.6		Quản lý công trình tiện ích		
2.7		Quản lý sự cố		
3	**Phương án quản lý vận hành, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương án quản lý vận hành và kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án để đáp ứng các nghĩa vụ, nhiệm vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư trong giai đoạn vận hành, khai thác.**		
3.1		Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành tổng thể dự án: - Đối với công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu quản lý, vận hành của dự án theo quy định của Luật Thủy lợi và các hướng dẫn quy định của pháp Luật. - Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thực hiện theo yêu cầu về quản lý cấp nước sạch nông thôn theo quy định hiện hành.		
3.2		Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành các hạng mục có tính chất đặc thù và yêu cầu kỹ thuật cao		
3.3		Kế hoạch và phương án bảo trì, bảo dưỡng tổng thể và bảo dưỡng hàng năm		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá	
			Đạt/chấp nhận được	Không đạt
3.4		Kế hoạch sửa chữa vừa và sửa chữa lớn		
3.5		Kế hoạch và phương án ứng phó khẩn cấp		
3.6		Kế hoạch quản lý vận hành đảm bảo tính liên tục không gián đoạn trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công		
4	**Các yêu cầu về môi trường và an toàn**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch đáp ứng các yêu cầu về môi trường và an toàn được xem xét trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.**		
4.1		Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường		
4.2		Chương trình quản lý và giám sát môi trường		
4.3		Kế hoạch quản lý an toàn		
5	**Phương án quản lý rủi ro của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án**	**Nhà đầu tư trình bày phương án quản lý rủi ro sử dụng các quy trình được chấp nhận rộng rãi trong ngành dùng cho việc xác định, ưu tiên và xử lý các rủi ro của dự án. Phương án quản lý rủi ro cần cung cấp các kế hoạch giảm thiểu rủi ro được phân bổ cho nhà đầu tư, nhờ đó rủi ro tổng thể của dự án được giảm thiểu.**		
6	**Chi phí đầu tư xây dựng công trình, chi phí vận hành trong vòng đời dự án**	**Nhà đầu tư trình bày các thông tin chính thể hiện tính phù hợp và khả thi của chi phí đề xuất tương ứng với phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ và kế hoạch, phương pháp triển khai thực hiện dự án.**		

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá	
			Đạt/chấp nhận được	Không đạt
		Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng và được bố trí vào hạng mục cụ thể thì nhà đầu tư xác định cụ thể hạng mục sẽ sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng trong HSĐXKT.		

Ghi chú:

a) Các tiêu chuẩn chi tiết có thể phân thành nhóm các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản và nhóm các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản đảm bảo nhóm các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản, chiếm 70% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó; các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản, chiếm 30% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó. Khi đó các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá theo tiêu chí đạt, không đạt. Các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá theo tiêu chí đạt, không đạt, chấp nhận được. Tiêu chuẩn tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

b) Mức độ yêu cầu tại các tiêu chí đánh giá như sau:

Mức độ Đánh giá	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSĐXKT	Ghi chú
Không đạt	**- Mức độ hoàn chỉnh:** HSĐXKT chưa hoàn chỉnh, còn thiếu nhiều thông tin đáng kể. **- Mức độ đáp ứng yêu cầu:** Thông tin trong HSĐXKT chưa đáp ứng các yêu cầu của HSMT về một hoặc một vài khía cạnh đáng kể. **- Tính chính xác:** HSĐXKT còn có các sai sót đáng kể và thông tin không thống nhất có khả năng ảnh hưởng đến khả năng thực hiện dự án.	

Mức độ Đánh giá	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSĐXKT	Ghi chú
	- Tính khả thi: HSĐXKT không có nhiều tính khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam. **- Kinh nghiệm:** HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm đáng kể (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý) trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. Về tổng thể, khả năng nhà đầu tư thực hiện được phương án trong HSĐXKT là không chắc chắn.	
Chấp nhận được	**- Mức độ hoàn chỉnh:** HSĐXKT phần lớn đã hoàn chỉnh nhưng có thể vẫn thiếu một số thông tin. **- Mức độ đáp ứng yêu cầu:** Thông tin trong HSĐXKT phần lớn đã tuân thủ các yêu cầu của HSMT nhưng còn thiếu một số thông tin nhỏ. **- Tính chính xác:** HSĐXKT còn có các sai sót nhỏ và thông tin không thống nhất. Các sai sót này có thể được coi là nhỏ. **- Tính khả thi:** HSĐXKTcó thể khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam tuy nhiên còn một số vấn đề cần xem xét. **- Kinh nghiệm:** HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư có kinh nghiệm ở mức hợp lý (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý) trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. Về tổng thể, HSĐXKT có thể coi là chấp nhận được và đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của HSMT. Khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSĐXKT nhưng khá hạn chế.	

Mức độ Đánh giá	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSĐXKT	Ghi chú
Đạt	**- Mức độ hoàn chỉnh:** HSĐXKT hoàn chỉnh, không có thông tin nào bị bỏ sót. **- Mức độ đáp ứng yêu cầu:** HSĐXKT đáp ứng các yêu cầu của HSMT. **- Tính chính xác:** HSĐXKT không có các sai sót đáng kể. **- Tính khả thi:** Đưa ra phương án kỹ thuật đầy đủ, chi tiết, được trình bày rõ ràng và nhất quán, có tính khả thi cao trong bối cảnh tại Việt Nam. Không có quan ngại đáng kể nào về khả năng thực hiện dự án. Kế hoạch triển khai của nhà đầu tư thể hiện rõ đã cân nhắc các quy trình, thủ tục hành chính tại Việt Nam, và tất cả các khía cạnh của phương án kỹ thuật phù hợp và thống nhất. Phương pháp tiếp cận xử lý các khó khăn dự kiến được trình bày rõ ràng và đã được triển khai thành công tại Việt Nam hoặc tại các quốc gia khác. Các phương án sáng tạo, cải tiến cũng được đề cập và xem xét. **- Kinh nghiệm:** HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư có nhiều kinh nghiệm (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý). Nhiều hợp phần trong phương án kỹ thuật đã được nhà đầu tư triển khai thành công trước đây. Nhà đầu tư và đội ngũ quản lý có nhiều kinh nghiệm triển khai các dự án ở Việt Nam. Trong trường hợp nhà đầu tư là liên danh, các thành viên liên danh có thể đã có kinh nghiệm làm việc cùng nhau trước đây. Về tổng thể, HSĐXKT có thể coi là xuất sắc, đưa ra phương án kỹ thuật rõ ràng và khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSĐXKT là rất cao. Có niềm tin rất cao rằng đội ngũ quản lý của nhà đầu tư có khả năng triển khai dự án.	

Phụ lục III

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH - THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH, XẾP HẠNG DỰA TRÊN CÁC TIÊU CHUẨN KẾT HỢP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2023/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Kết hợp tiêu chuẩn giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước nước sạch và tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng

Điểm tổng hợp$_{\text{đang xét}}$ = K x Điểm giá sản phẩm, dịch vụ công$_{\text{đang xét}}$

+ G x Điểm của giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng $_{\text{đang xét}}$

Trong đó:

- Điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch $_{\text{đang xét}}$: Là số điểm tại bước xác định điểm của giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch được xác định theo quy định tại điểm a khoản 2.2.1.4 mục 2 Phần B Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT;

- Điểm của giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng $_{\text{đang xét}}$: Là số điểm tại bước xác định điểm của giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng được xác định theo quy định tại điểm a khoản 2.2.1.4 mục 2 Phần B Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT;

- K: Tỷ trọng điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch quy định trong thang điểm tổng hợp, không được thấp hơn tỷ lệ 20% trong tất cả các trường hợp;

- G: Tỷ trọng điểm của giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng trong thang điểm tổng hợp, không được thấp hơn tỷ lệ 20% trong tất cả các trường hợp;

- Tổng K + G = 100%. Tỷ trọng điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch (K) và Tỷ trọng điểm của giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng (G) phải được xác định cụ thể trong HSMT.

Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì phải tính toán giá trị ưu đãi tương ứng của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư theo quy định tại mục CDNĐT 26.3 Chương II Phần 1 Phụ lục IV của Mẫu HSMT ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

Nhà đầu tư có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên có điểm tổng hợp bằng nhau, xếp hạng nhà đầu tư sẽ căn cứ theo đánh giá kỹ thuật. Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm, HSDT của nhà đầu tư có điểm đánh giá kỹ thuật cao hơn được xếp thứ nhất. Trường hợp sử dụng phương pháp đánh giá đạt, không đạt, HSDT của nhà đầu tư có số lượng các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá đạt nhiều hơn được xếp thứ nhất.

2. Kết hợp giữa tiêu chuẩn giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch và tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước

Điểm tổng hợp$_{\text{đang xét}}$ = K x Điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch $_{\text{đang xét}}$

+ H x Điểm giá trị nộp ngân sách nhà nước $_{\text{đang xét}}$

Trong đó:

- Điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch đang xét: Là số điểm tại bước xác định điểm của giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch được xác định theo quy định tại điểm b khoản 2.2.1.4 mục 2 Phần B Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT;

- Điểm giá trị nộp ngân sách nhà nước đang xét: Là số điểm tại bước xác định điểm của giá trị nộp ngân sách nhà nước được xác định theo quy định tại điểm b khoản 2.2.1.4 mục 2 Phần B Chương III Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT;

- K: Tỷ trọng điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch quy định trong thang điểm tổng hợp, không được thấp hơn tỷ lệ 20% trong tất cả các trường hợp;

- H: Tỷ trọng điểm của giá trị nộp ngân sách nhà nước trong thang điểm tổng hợp, không được thấp hơn tỷ lệ 20% trong tất cả các trường hợp;

K + H = 100%. Tỷ trọng điểm giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi/giá nước sạch (K) và Tỷ trọng điểm của giá trị nộp ngân sách nhà nước (H) phải được xác định cụ thể trong HSMT.

Nhà đầu tư có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên có điểm tổng hợp bằng nhau, xếp hạng nhà đầu tư sẽ căn cứ theo đánh giá kỹ thuật. Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm, HSDT của nhà đầu tư có điểm đánh giá kỹ thuật cao hơn được xếp thứ nhất. Trường hợp sử dụng phương pháp đánh giá đạt, không đạt, HSDT của nhà đầu tư có số lượng các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá đạt nhiều hơn được xếp thứ nhất.

Phụ lục IV

MẪU LOẠI HỢP ĐỒNG BLT ĐỐI VỚI DỰ ÁN THỦY LỢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2023/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phụ lục này bao gồm:

Giải thích từ ngữ;

Viết tắt;

Mục lục;

Phần I. Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng;

Phần II. Điều kiện chung của hợp đồng;

Phần III. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

Phần IV. Phụ lục hợp đồng.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Cơ quan có thẩm quyền	Theo khoản 1 Điều 5 Luật PPP
Các bên ký kết hợp đồng	Bao gồm Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP
Cơ quan ký kết hợp đồng	Theo khoản 2 Điều 5 Luật PPP
Nhà đầu tư	Theo khoản 18 Điều 3 Luật PPP
Doanh nghiệp dự án	Theo khoản 8 Điều 3 Luật PPP

VIẾT TẮT

Nội dung từ ngữ	Viết tắt
Cơ quan có thẩm quyền	CQCTQ
Các bên ký kết hợp đồng	các bên
Nhà đầu tư	NĐT
Doanh nghiệp dự án	DNDA
Ủy ban nhân dân	UBND
Giải phóng mặt bằng, tái định cư	GPMB, TĐC
Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020	Luật PPP
Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015	Bộ luật dân sự
Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023	Luật Giá
Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020	Luật Đầu tư
Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006	Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật
Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng	Nghị định số 10/2021/NĐ-CP
Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Nghị định số 28/2021/NĐ-CP

Nội dung từ ngữ	Viết tắt
Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Nghị định số 35/2021/NĐ-CP
Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.	Nghị định số 96/2018/NĐ-CP

MỤC LỤC

PHẦN I. VĂN BẢN THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN VỀ HỢP ĐỒNG

PHẦN II. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Điều 1. Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án.

Điều 2. Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác.

II. MỤC TIÊU, QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

Điều 3. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án.

Điều 4. Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án.

III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI NGUYÊN KHÁC

Điều 5. Địa điểm thực hiện dự án; kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý.

IV. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 6. Thời hạn hợp đồng dự án.

Điều 7. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án.

Điều 8. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án.

V. BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ, TIẾN ĐỘ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG ĐẤT, MẶT NƯỚC, TÀI NGUYÊN KHÁC VÀ CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN

Điều 9. Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất và giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Điều 11. Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 12. Điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan.

Điều 13. Quy định về khai quật và xử lý các hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này.

Điều 14. Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất; quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao.

Điều 15. Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm.

VI. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ, CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP

Điều 16. Yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng cho dự án.

Điều 17. Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng.

VII. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN, PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

Điều 19. Tổng mức đầu tư.

Điều 20. Cơ cấu nguồn vốn.

Điều 21. Kế hoạch thu xếp tài chính.

Điều 22. Doanh thu trong phương án tài chính.

Điều 23. Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án.

Điều 24. Nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án.

Điều 25. Trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thu xếp tài chính.

VIII. VỐN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)

Điều 26. Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 27. Cơ sở pháp lý về việc nguồn vốn đầu tư công đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án.

Điều 28. Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 29. Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho DNDA.

Điều 30. Tiến độ thanh toán cho DNDA.

Điều 31. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho DNDA.

IX. THANH TOÁN CỦA CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 32. Giá trị thanh toán định kỳ cho doanh nghiệp dự án.

Điều 33. Điều kiện thanh toán khi doanh nghiệp dự án đáp ứng yêu cầu nêu tại mục VII.

Điều 34. Cơ sở pháp lý về việc sử dụng vốn nhà nước để thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

Điều 35. Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

Điều 36. Tiến độ thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

Điều 37. Trách nhiệm của cơ quan ký kết trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

X. ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 38. Ưu đãi đầu tư.

Điều 39. Bảo đảm đầu tư.

Điều 40. Bảo đảm cân đối ngoại tệ (trường hợp áp dụng).

XI. GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Điều 41. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 42. Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ.

Điều 43. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công.

XII. CƠ CẤU LẠI CÁC KHOẢN NỢ (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)

Điều 44. Điều kiện cơ cấu lại các khoản nợ.

Điều 45. Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng.

XIII. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN TRƯỚC GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG

Điều 46. Thu xếp tài chính.

Điều 47. Lập thẩm định phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán.

Điều 48. Các thủ tục xin cấp phép theo quy định.

Điều 49. Cơ chế phối hợp giữa các bên.

XIV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG

Điều 50. Thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng.

Điều 51. Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, phụ trợ (nếu có).

Điều 52. Lựa chọn nhà thầu trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 53. Chế độ quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (bao gồm công trình thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong dự án).

Điều 54. Hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 55. Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 56. Giám định và kiểm định chất lượng công trình xây dựng.

Điều 57. Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ trong giai đoạn xây dựng nêu tại mục này.

XV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH, KINH DOANH CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 58. Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 59. Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định.

Điều 60. Việc thu xếp bảo hiểm, bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 61. Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 62. Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác.

Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng trong việc kiểm tra giám sát nghĩa vụ của DNDA trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

XVI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 64. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao.

Điều 65. Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 66. Chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng.

XVII. QUYỀN, NGHĨA VỤ KHÁC CỦA CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 67. Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh đối với nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng.

Điều 68. Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong Hợp đồng.

Điều 69. Nghĩa vụ của DNDA trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng.

Điều 70. Nghĩa vụ của DNDA trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác.

Điều 71. Nghĩa vụ của các bên đối với việc bảo mật thông tin, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, giám sát.

XVIII. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 72. Giá trị, thời gian có hiệu lực, các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Điều 73. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

XIX. QUY ĐỊNH VỀ PHẠT HỢP ĐỒNG

Điều 74. Các trường hợp phạt hợp đồng.

Điều 75. Hình thức phạt hợp đồng.

XX. DOANH NGHIỆP DỰ ÁN

Điều 76. Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA.

Điều 77. Vốn điều lệ của DNDA.

Điều 78. Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu.

Điều 79. Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác.

XXI. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC

Điều 80. Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của DNDA, vốn hợp pháp khác.

Điều 81. Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA.

Điều 82. Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác.

XXII. TÀI SẢN, QUYỀN THẾ CHẤP

Điều 83. Quy định về tài sản: quyền sở hữu, quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; tài sản không được phép thế chấp.

Điều 84. Quyền của DNDA trong việc thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA.

Điều 85. Quyền của DNDA trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 86. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thế chấp khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

XXIII. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 87. Các trường hợp được xem xét sửa đổi Hợp đồng dự án.

Điều 88. Trình tự sửa đổi hợp đồng.

Điều 89. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng.

XXIV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN

Điều 90. Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Điều 91. Thỏa thuận về sửa đổi Hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Điều 92. Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận.

Điều 93. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

XXV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

Điều 94. Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng.

Điều 95. Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng.

Điều 96. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Điều 97. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 98. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

XXVI. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO QUY HOẠCH, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT THAY ĐỔI

Điều 99. Quy định các trường hợp, điều kiện xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án.

Điều 100. Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

Điều 101. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 102. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

XXVII. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN

Điều 103. Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Điều 104. Công thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Điều 105. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Điều 106. Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Điều 107. Giới hạn trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

XXVIII. PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH

Điều 108. Pháp luật điều chỉnh.

Điều 109. Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định.

XXIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 110. Cơ chế giải quyết tranh chấp.

XXX. CHẤM DỨT, THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Điều 111. Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn.

Điều 112. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng.

Điều 113. Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng.

XXXI. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 114. Các quy định khác.

PHẦN III. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐKCT 1.....

ĐKCT 2.....

ĐKCT 3.....

ĐKCT 4.....

ĐKCT 5.2.....

ĐKCT 6.5.....

ĐKCT 7.2.....

ĐKCT 9.....

ĐKCT 10.....

ĐKCT 11.....

ĐKCT 12.....

ĐKCT 14.1.....

ĐKCT 14.2.....

ĐKCT 15.....

ĐKCT 16.3.....
ĐKCT 17.....
ĐKCT 18.....
ĐKCT 20.....
ĐKCT 21.1 a.....
ĐKCT 21.1 b.....
ĐKCT 21.2.....
ĐKCT 21.3.....
ĐKCT 21.4.....
ĐKCT 22.1.....
ĐKCT 22.2.....
ĐKCT 23.....
ĐKCT 24.....
ĐKCT 25.....
ĐKCT 26.....
ĐKCT 28.1.....
ĐKCT 29.....
ĐKCT 30.....
ĐKCT 31.....
ĐKCT 32.....
ĐKCT 41.1.....
ĐKCT 44.....
ĐKCT 45.....
ĐKCT 49.....
ĐKCT 50.1.....
ĐKCT 51.....
ĐKCT 52.1b.....
ĐKCT 53.1.....
ĐKCT 53.2.....

ĐKCT 55.....
ĐKCT 57.....
ĐKCT 59.....
ĐKCT 60.1.....
ĐKCT 60.2.....
ĐKCT 61.....
ĐKCT 63.....
ĐKCT 66.....
ĐKCT 67.....
ĐKCT 68.....
ĐKCT 69.....
ĐKCT 70.1.....
ĐKCT 70.2.....
ĐKCT 71.....
ĐKCT 72.1.....
ĐKCT 72.2.....
ĐKCT 72.3.....
ĐKCT 73.1.....
ĐKCT 74.1.....
ĐKCT 74.2.....
ĐKCT 74.3.....
ĐKCT 75.1.....
ĐKCT 75.2.....
ĐKCT 75.3.....
ĐKCT 80.2.....
ĐKCT 82.....
ĐKCT 89.....
ĐKCT 90.....
ĐKCT 91.....

ĐKCT 92.....
ĐKCT 93.....
ĐKCT 94.1.....
ĐKCT 95.....
ĐKCT 96.....
ĐKCT 97.....
ĐKCT 98.....
ĐKCT 99.1.....
ĐKCT 101.....
ĐKCT 102.....
ĐKCT 104.4.....
ĐKCT 105.....
ĐKCT 106.....
ĐKCT 107.....
ĐKCT 108.....
ĐKCT 109.....
ĐKCT 112.2.....
ĐKCT 113.....
ĐKCT 114.....

(Xem tiếp Công báo số 27 + 28)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng